

**Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc  
Công ty TNHH Một thành viên**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)**

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>1 - 2</b>
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	<b>3 - 4</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26



## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

*Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:*

Ông Phạm Quốc Sứ	Chủ tịch	
Ông Đồng Trung Kiên	Thành viên	Được bổ nhiệm từ ngày 01/5/2018
Ông Lưu Văn Quảng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 01/5/2018 do nghỉ hưu
Ông Nguyễn Trọng Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Coóng	Thành viên	
Ông Phạm Văn Huyền	Thành viên	

*Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:*

Ông Đồng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm từ ngày 01/5/2018
Ông Lưu Văn Quảng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/5/2018 do nghỉ hưu
Ông Nguyễn Thái Hòa	Phó tổng Giám đốc	
Ông Dương Ngọc Đức	Phó tổng Giám đốc	
Ông Mai Xuân Thắng	Phó tổng Giám đốc	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Nexia STT - Chi nhánh An Phát đã làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ông Đồng Trung Kiên thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

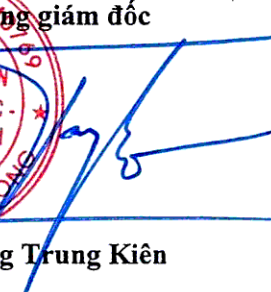

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

01039  
CÔNG  
TNHH  
XIA S  
NHÀ  
PHÁT  
HẢI P

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2019

**Tổng giám đốc**  
  
  
**Đông Trung Kiên**



Số : 50/2019/BC.KITTC-NEXIA.APS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên được lập ngày 12 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.



**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận công nợ các khoản phải thu phải trả của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2018. Bằng các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không giúp chúng tôi thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết. Do đó, chúng tôi không đưa ra nhận xét về tính đầy đủ, tính đúng đắn và tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) tới các khoản mục có liên quan khác được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng năm 2018.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2019

**CÔNG TY TNHH NEXIA STT  
- CHI NHÁNH AN PHÁT****Phó Giám đốc**

**Võ Công Quyết**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4038-2017-225-1

**Kiểm toán viên**

**Trần Thị Hường**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1420-2018-225-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ma số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A TÀI SẢN NGÂN HÀNG</b>		684.218.225.579	541.453.963.077
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	157.198.690.921	239.558.974.162
111	1 Tiền		87.198.690.921	169.558.974.162
112	2 Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	70.000.000.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4		
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		438.152.235.147	244.592.505.487
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	352.686.389.678	144.106.711.932
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		31.341.739.197	14.194.758.678
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	6	60.616.792.412	91.841.552.869
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(6.492.686.140)	(5.550.517.992)
140	IV Hàng tồn kho	8	86.947.268.495	55.319.207.629
141	1 Hàng tồn kho		86.947.268.495	55.319.207.629
150	V Tài sản ngắn hạn khác	9	1.920.031.016	1.983.275.799
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		753.141.703	1.593.273.290
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		1.100.236.610	322.768.431
153	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	66.652.703	67.234.078
200	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		369.888.283.056	368.671.082.299
210	I Các khoản phải thu dài hạn	6	29.000.000	41.000.000
216	1 Phải thu dài hạn khác		29.000.000	41.000.000
220	II Tài sản cố định	10	264.088.498.045	246.398.620.928
221	1 Tài sản cố định hữu hình		259.640.127.840	241.771.359.068
222	Nguyên giá		606.349.819.876	570.119.628.180
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(346.709.692.036)	(328.348.269.112)
227	2 Tài sản cố định vô hình	11	4.448.370.205	4.627.261.860
228	Nguyên giá		8.525.577.750	8.475.577.750
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.077.207.545)	(3.848.315.890)
230	III Bất động sản đầu tư			
240	IV Tài sản dở dang dài hạn	12	335.418.059	15.213.641.474
242	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		335.418.059	15.213.641.474
250	V Đầu tư tài chính dài hạn	4	102.336.732.337	103.862.132.337
251	1 Đầu tư vào công ty con		99.623.609.837	99.623.609.837
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			1.525.400.000
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.792.530.000	8.792.530.000
254	4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.079.407.500)	(6.079.407.500)
260	VI Tài sản dài hạn khác	9	3.098.634.615	3.155.687.560
261	1 Chi phí trả trước dài hạn		2.473.033.815	2.449.153.685
263	2 Thiệt bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		625.600.800	706.533.875
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.054.106.508.635</b>	<b>910.125.045.376</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Tiếp theo)  
Tải ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
300	<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		458.866.792.766	343.496.118.041
310	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		458.199.477.342	343.133.898.066
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	13	122.639.157.057	51.956.182.142
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.821.344.411	52.692.761.356
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.268.995.443	29.637.802.046
314	4 Phải trả người lao động		79.244.926.148	82.178.028.579
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	74.198.329.660	34.148.903.939
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	16.133.590.843	34.153.713.804
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	17	19.706.623.703	7.178.411.859
320	8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	60.000.000.000	60.000.000.000
321	9 Dự phòng phải trả ngắn hạn		234.409.434	553.151.500
322	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		63.952.100.643	50.634.942.841
330	<b>II Nợ dài hạn</b>		667.315.424	362.219.975
337	1 Phải trả dài hạn khác	17	30.537.579	32.837.579
343	2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		636.777.845	329.382.396
400	<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		595.239.715.869	566.628.927.335
410	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	19	555.540.324.642	538.964.348.906
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		511.387.068.932	511.387.068.932
418	2 Quỹ đầu tư phát triển		44.153.255.710	27.577.279.974
430	<b>II Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		39.699.391.227	27.664.578.429
431	1 Nguồn kinh phí		(5.117.442)	(3.376.740.580)
432	2 Nguồn kinh phí đa hình thành TSCĐ		39.704.508.669	31.041.319.009
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		1.054.106.508.635	910.125.045.376

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2019

**Tổng Giám đốc**  
  
 Nguyễn Văn An

**Kế toán trưởng**  
  
 Đỗ Thị Thủy Ninh

**Người lập**  


**Chức vụ**  
 Đồng Trung Kiên



10392  
 CÔNG  
 NH  
 GIA S  
 PHA  
 CHA



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Ma số CHI TIÊU TM Năm nay VND Năm trước VND

01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 724.377.437,358 728.543.056,075

02 Các khoản giảm trừ doanh thu 519.231.689 6.339.399,659

10 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 723.858.205,669 722.203.656,416

11 4 Giá vốn hàng bán 595.184.436,957 600.815.412,930

20 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 128.673.768,712 121.388.243,486

21 6 Doanh thu hoạt động tài chính 4.892.078,235 3.407.768,256

22 7 Chi phí tài chính 45.000,000 27.272,727

26 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp 93.096.448,650 85.811.135,437

30 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 40.424.398,297 38.957.603,578

31 11 Thu nhập khác 33.513.774,415 49.785.250,250

32 12 Chi phí khác 7.399.961,317 2.248.012,692

40 13 Lợi nhuận khác 26.113.813,098 47.537.237,558

50 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 66.538.211,395 86.494.841,136

51 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành 8.426.388,921 9.101.661,267

60 17 Lợi nhuận sau thuế TNDN 58.111.822,474 77.393.179,869

77.393.179,869

77.393.179,869

77.393.179,869

77.393.179,869

77.393.179,869

77.393.179,869

77.393.179,869

77.393.179,869

77.393.179,869

77.393.179,869

77.393.179,869

77.393.179,869

Đỗ Thị Thủy Ninh

*(Signature)*

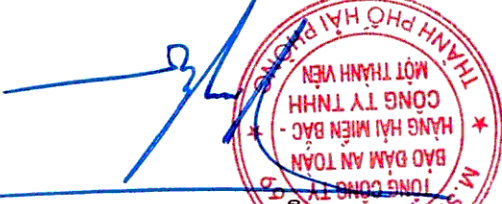
Người lập

Nguyễn Văn An

*(Signature)*

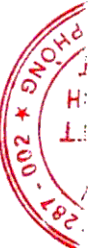
Kế toán trưởng

Đông Trung Kiên



Tổng Giám đốc

Hai Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		589.220.020.485	813.117.215.494
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(377.497.814.102)	(476.513.421.698)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(244.454.749.520)	(225.726.117.267)
05	4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.596.637.200)	(6.916.768.791)
06	5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		113.272.580.865	54.050.552.452
07	6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(215.294.347.596)	(81.520.499.453)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(144.350.947.068)</b>	<b>76.490.960.737</b>
	<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.880.295.709)	(18.163.019.611)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			252.312.636
26	3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.525.400.000	
27	4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.345.559.536	3.394.991.062
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.990.663.827</b>	<b>(14.515.715.913)</b>
	<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	1 Tiền thu từ đi vay		60.000.000.000	
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>60.000.000.000</b>	
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(82.360.283.241)</b>	<b>61.975.244.824</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>239.558.974.162</b>	<b>177.583.729.338</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>157.198.690.921</b>	<b>239.558.974.162</b>

Người lập

*sinh*

Đỗ Thị Thùy Ninh

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn An*

Nguyễn Văn An

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đông Trung Kiên

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Năm 2018

#### 1. THÔNG TIN CHUNG

##### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, với mã số doanh nghiệp 0200640769, đăng ký lần đầu ngày 03/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 04/5/2018 của Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng.

**Địa chỉ trụ sở chính:** Số 01-Lô 11A đường Lê Hồng Phong, Đằng Hải, Hải An, Hải Phòng, Việt Nam.

**Vốn điều lệ:** 543.366.000.000 VND

**Chủ sở hữu:** Bộ Giao thông vận tải. Địa chỉ trụ sở chính: Số 80, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

**Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:** Ông Đồng Trung Kiên; Sinh ngày 31/12/1971; Chức danh: Tổng giám đốc; Thẻ căn cước công dân số 030071001954 cấp ngày 02/11/2016, nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 16A1 lô 8A Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

##### Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Chi tiết: Cung ứng dịch vụ vận hành hệ thống báo hiệu đèn biển; Cung ứng dịch vụ vận hành hệ thống báo hiệu hàng hải luồng tàu biển; Khảo sát và thực hiện thanh thải chướng ngại vật trên các luồng hàng hải, vùng nước cảng biển và các công trình khác; Điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải đối với các công trình thi công và các hoạt động khác diễn ra trên vùng nước cảng biển và luồng hàng hải; Thực hiện nhiệm vụ khảo sát, ra thông báo hàng hải; Cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào các cảng, khu neo đậu tàu, khu chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển và các phương tiện nổi; Trục vớt, cứu hộ hàng hải và dịch vụ kỹ thuật ngầm dưới nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị báo hiệu hàng hải; Thiết kế các công trình giao thông đường thủy; Thiết kế kết cấu các công trình giao thông đường thủy; Tư vấn thẩm tra tổng dự toán, dự toán công trình giao thông và công trình dân dụng; Khảo sát địa hình, địa chất thủy văn các công trình xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông đường thủy; Tư vấn lập tổng dự toán, dự toán công trình giao thông và công trình dân dụng; Tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế công trình giao thông đường thủy;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Chế tạo, sản xuất các thiết bị báo hiệu hàng hải;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt mới các thiết bị báo hiệu hàng hải;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét, duy tu luồng hàng hải, vùng nước cảng biển và các công trình khác; Sửa chữa công trình dân dụng và công nghiệp phục vụ ngành hàng hải;
- Xuất bản phần mềm: Cung cấp bình đồ luồng hàng hải điện tử;
- Lập trình máy vi tính: Sản xuất bình đồ luồng hàng hải điện tử;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình hàng hải, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp phục vụ ngành hàng hải;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy; Sửa chữa các phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn hàng hải và công nghiệp khác;

S.C.1  
NE  
-CH  
AN  
HỒ



- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản (bao gồm cho thuê văn phòng, khai thác cảng, kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ; Cho thuê thiết bị vận tải đường thủy không kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn lập hồ sơ dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án (nhóm C); Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình giao thông và công trình dân dụng.

#### **Thông tin về các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty**

- Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Trung Bộ: Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-007 ngày 1/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 cấp ngày 27/3/2012 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng. Địa chỉ chi nhánh: Lô 01-02 Lê Văn Lương, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ: Xí nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-001 ngày 22/01/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24/08/2012 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng. Địa chỉ: Tầng 9 + 10 Tòa nhà Hoa Đăng, số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Xí nghiệp khảo sát bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc: Xí nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-003 ngày 22/01/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/08/2012 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng. Địa chỉ: Tầng 11 + 12 Tòa nhà Hoa Đăng, số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH MTV - Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ: Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-002 ngày 6/11/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/11/2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An. Địa chỉ: Số 4, đường Ngư Hải, Phường Lê Mao, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

#### **Thông tin về các Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200129956 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 8 năm 2016 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 ngày 20 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 4 phố Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực III: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100030 đăng ký lần đầu ngày 17/02/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29/9/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Địa chỉ trụ sở chính: Số 41 Lê Thánh Tông Thành phố Hạ Long Tỉnh Quảng Ninh.

- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV số 0400396966 đăng ký lần đầu ngày 24/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19/3/2018 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Địa chỉ: số 30 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/01/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Trụ sở chính của Công ty tại số 41, đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc: Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua

103  
CÔNG  
VHH  
1 S1  
LÀNH  
17  
PW



và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **2.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

#### **2.9. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được



hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **2.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.14. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương và các khoản trích theo lương**

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương và phụ cấp lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương đóng bảo hiểm xã hội vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương đóng bảo hiểm xã hội vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

#### **2.15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 trong đó thay đổi bổ sung một số điều trong NĐ số 91/2015/NĐ-CP và bãi bỏ Bãi bỏ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 219/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ tài chính, trong đó:

- Quỹ đầu tư phát triển: trích tối đa 30% lợi nhuận;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: Trích không quá 3 tháng lương thực hiện;
- Quỹ khen thưởng viên chức quản lý: Trích không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý.

## 2.17. Ghi nhận doanh thu

*Doanh thu cung cấp dịch vụ với Cục Hàng hải Việt Nam:*

- Đối với doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải: Được ghi nhận trên cơ sở công việc thực tế hoàn thành và đơn giá theo hợp đồng đặt hàng của Cục hàng hải Việt Nam. Doanh thu bổ sung sẽ được ghi nhận khi có quyết toán chính thức của Cục Hàng hải Việt Nam;
- Đối với doanh thu hoạt động nạo vét luồng: ghi nhận theo tiến độ thanh toán của Cục Hàng hải Việt Nam;
- Đối với hoạt động đột xuất đảm bảo an toàn hàng hải: Ghi nhận khi có phê duyệt quyết toán chính thức từ Cục Hàng hải Việt Nam.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài công ích*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động công ích theo Biên bản duyệt quyết toán của Cục Hàng hải Việt Nam.

0103  
CỘNG  
HỘI  
CHÍNH  
PHỦ



### 2.19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### 2.22. Các khoản thuế

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty. Theo đó:

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Các Công ty con gồm: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV II, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV III, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV IV, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV VI;
- Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc được coi là bên liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30 trang 22,23.

175  
GT  
HH  
S  
HAI  
HA  
HA

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Số cuối năm		Số đầu năm	
VND		VND	
Tiền mặt	1.549.697.372	3.173.366.256	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.648.993.549	166.385.607.906	
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	70.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>157.198.690.921</b>	<b>239.558.974.162</b>	

(\*): Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tài ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Hải Phòng

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHỖ** (Phụ lục 1 trang 24)

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và kỳ hạn thanh toán

Số cuối năm		Số đầu năm	
VND		VND	
Ngân hàng	352.686.389.678	144.106.711.932	
Cục hàng hải Việt Nam	239.133.690.196	69.976.066.731	
Ban quản lý dự án hạ tầng	10.212.978.202	8.306.785.202	
Công ty Toa Corporation Nhật Bản	33.478.616.674	7.430.747.832	
Công ty Toa Corporation Nhật Bản, thầu chính GT10	6.358.568.063	278.696.000	
Tổng công ty xây dựng Trường Sơn	16.414.424.940	17.180.758.465	
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomim	3.480.112.047	3.391.292.038	
Liên danh Penta - Rinkai, GT9 Lạch huyện	6.119.877.318	10.760.186.624	
Công ty cổ phần BOT cầu Bạch Đằng	8.676.286.682	7.424.294.250	
Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 1	1.165.028.826	1.165.028.826	
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	3.678.974.692		
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	2.617.646.900		
Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	2.490.296.810		
Các đối tượng khác	18.859.888.328	18.192.855.964	
<b>Cộng</b>	<b>352.686.389.678</b>	<b>144.106.711.932</b>	

**b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

Cục hàng hải Việt Nam 239.133.690.196 69.976.066.731

**6. PHẢI THU KHÁC**

Số cuối năm		Số đầu năm	
VND		VND	
Ngân hàng	60.616.792.412	91.841.552.869	
Tâm ứng	1.528.249.092	1.910.172.709	
Kỳ cược, kỳ quy	13.300.517.738	9.755.757.358	
Phải thu khác (*)	45.788.025.582	80.175.622.802	
<b>b. Đại hàn</b>	<b>29.000.000</b>	<b>41.000.000</b>	
Tâm ứng	29.000.000	41.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>60.645.792.412</b>	<b>91.882.552.869</b>	





Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
<b>Dự phòng</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>VND</b>	<b>VND</b>
546.903.535	37.129.085.184
18.168.968.670	328.666.804
18.168.968.670	328.666.804
Công ty CP Thị công cơ giới và dịch vụ hàng hải Miền Bắc	
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải K V II	17.643.234.635
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải K V III	1.894.606.624
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải K V VI	5.501.461.122
Các đối tượng khác	1.704.184.192
<b>Cộng</b>	<b>45.788.025.582</b>
	<b>80.175.622.802</b>

(\*\*): Phái thu về giá trị công trình đã xuất hóa đơn nhưng chưa được Cục hàng hải duyệt quyết toán.

**7. NỢ XẤU VÀ DƯ PHÒNG PHẢI THU KHỎ ĐỔI** (Phụ lục 2 trang 25)

**8. HẠNG TỒN KHO**

Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
<b>Dự phòng</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>VND</b>	<b>VND</b>
6.238.896.697	5.505.686.941
3.686.970.074	3.464.336.331
76.694.877.029	45.977.654.165
326.524.695	371.530.192
<b>Cộng</b>	<b>55.319.207.629</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
<b>Dự phòng</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>VND</b>	<b>VND</b>
753.141.703	544.105.172
47.896.068	189.667.500
8.620.888	243.363.725
89.706.216	94.353.834
62.813.359	154.360.965
<b>2.473.033.815</b>	<b>2.449.153.685</b>
362.113.769	790.744.320
1.756.069.806	1.436.588.921
92.078.121	67.335.821
230.372.500	154.484.623
1.679.079	
30.720.540	
<b>3.226.175.518</b>	<b>4.042.426.975</b>

**a. Ngân hàn**  
 Công cụ, dụng cụ xuất dùng  
 Chi phí bảo hiểm  
 Bảo hộ lao động  
 Chi phí sửa chữa  
 Trang thiết bị hành chính  
 Các khoản khác

**b. Đại hàn**  
 Chi phí sửa chữa  
 Trang thiết bị hành chính  
 Các khoản khác

**Cộng**

**10. TẶNG, GIẢM TẠI SÀN CỘ ĐÌNH HỮU HÌNH** (Phụ lục 3 trang 26)

**11. TĂNG, GIẢM TẠI SÀN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH**

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Mua trong năm	Số dư cuối năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Khấu hao trong năm	Số dư cuối năm	Giá trị còn lại	Tại ngày đầu năm	Tại ngày cuối năm
Nguyên giá	4.041.438.920	4.434.138.830	8.475.577.750	4.041.438.920	3.848.315.890	228.891.655	4.077.207.545	4.077.207.545	4.041.438.920	4.448.370.205
Số dư đầu năm	50.000.000	50.000.000	8.525.577.750	4.484.138.830	3.848.315.890	228.891.655	4.077.207.545	4.077.207.545	4.041.438.920	4.448.370.205
Quyền sử dụng đất	4.041.438.920	4.434.138.830	8.475.577.750	4.041.438.920	3.848.315.890	228.891.655	4.077.207.545	4.077.207.545	4.041.438.920	4.448.370.205
Phần mềm máy tính										
Cộng	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2.703.638.830

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DƯ DANG**

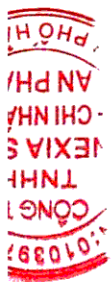
Số cuối năm	Số đầu năm
335.418.059	15.213.641.474
335.418.059	193.924.331
	2.637.696.520
	12.382.020.623
	VND
	Số đầu năm

Đóng mới tàu quản lý các đèn biển xa bờ (ST208)  
 Xây dựng trạm quản lý luồng Phả Rừng  
 Chi phí xây dựng cơ bản khác

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Số cuối năm	Số đầu năm
4.694.384.305	3.361.612.486
4.694.384.305	3.361.612.486
6.504.978.759	2.092.909.958
6.504.978.759	2.092.909.958
3.061.576.239	2.955.108.391
3.061.576.239	2.955.108.391
1.777.405.664	1.929.173.733
1.777.405.664	1.929.173.733
3.778.745.796	3.778.745.796
22.141.836.461	22.141.836.461
11.364.399.303	11.364.399.303
2.404.149.743	2.404.149.743
12.478.089.698	12.478.089.698
54.433.591.089	54.433.591.089
122.639.157.057	122.639.157.057
VND	VND
Giá trị	Giá trị
Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Số cuối năm	Số đầu năm

Ngân hàng  
 Công ty cổ phần Cơ khí hàng hải Miền Bắc  
 Công ty cổ phần Thiết bị bảo hiệu hàng hải Miền Bắc  
 Công ty TNHH Đầu tư và TM Trung Vũ  
 Công ty CP DV và Kỹ thuật Phục Đại Lợi Phước Nam  
 Công ty TNHH Hải Ngân  
 Công ty TNHH Khánh Giang  
 Công ty CP TM Duy Linh  
 Công ty CP Bình Minh Thành  
 Công ty TNHH Bình Thành  
 Các đối tượng khác



**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
29.570.567,968	49.539.865,462	59.908.090,690	19.202.342,740
11.066.799,462	7.000.000	11.066.799,462	7.000.000
13.639.362,631	34.840.076,667	32.664.895,575	15.814.543,723
4.101.367,088	8.426.388,921	9.596.637,200	2.931.118,809
4.101.367,088	8.426.388,921	9.596.637,200	2.931.118,809
763.038,787	5.944.605,024	6.250.963,603	456.680,208
Thuế thu nhập cá nhân	Thuế nhà đất	Thuế môn bài	Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN
Thuế GTGT đầu ra	Thuế thu nhập DN	Thuế TNDN hiện hành	Thuế thu nhập cá nhân
VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Số đầu năm	Số cuối năm
22.470.441,167	63.057.792,209
11.082.634,490	10.612.531,914
270.800,000	301.000,000
325.028,282	227.005,537
34.148.903,939	74.198.329,660
VND	VND
Số đầu năm	Số cuối năm

Chi phí trích trước tạm tính giữa vốn Các khoản phụ cấp, định lượng, nước ngọt, đi biển Phí kiểm toán BCTC Các khoản khác Cộng

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGÂN HẠN**

Số đầu năm	Số cuối năm
34.153.713,804	16.133.590,843
34.153.713,804	16.133.590,843
VND	VND
Số đầu năm	Số cuối năm

Khoản doanh thu chưa thực hiện ngân hạn khác (\*) Cộng

(\*): Giá trị tạm xuất hóa đơn kê khai thuế GTGT, chưa được phê duyệt quyết toán chính thức của Cục hàng hải là: 15.951.772.661 đồng

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

Số đầu năm	Số cuối năm
7.178.411,859	19.706.623,703
60.504,255	359.643,612
345.420,681	531.351,814
6.772.486,923	18.815.628,277
2.277.510,000	2.277.510,000
4.494.976,923	16.538.118,277
32.837,579	30.537,579
32.837,579	30.537,579
19.737.161,282	19.737.161,282
VND	VND
Số đầu năm	Số cuối năm

Ngân hạn  
Kính phí công đoàn  
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN  
Các khoản phải trả, phải nộp khác  
Chi phí phục vụ mua cổ phiếu của NH TMCP Hàng Hải  
Phải trả khác  
Dãi hạn  
Phải trả khác  
Cộng

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TẠI CHÍNH**

Là khoản vay NH Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng ngân hàng số 003.18/HĐTD/NHDN ngày 28/12/2018; Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn trả nợ gốc và lãi: 04/02/2019; Lãi suất: 6,2%/năm

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Số dư đầu năm trước		Số dư đầu năm nay	
	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	511.387.068.932	6.170.161.667	511.387.068.932	27.577.279.974
Lợi nhuận năm trước		77.393.179.869		36.957.663
Số tăng khác		21.407.118.307 (66.348.955.706)		(44.941.837.399)
Phân phối lợi nhuận		(11.066.799.462)		(14.382.364)
Lợi nhuận còn lại nộp NS		(14.382.364)		(14.382.364)
Số giảm khác				
Số dư đầu năm nay		58.111.822.474		58.111.822.474
Lợi nhuận năm nay		16.575.975.736 (58.111.822.474)		(41.535.846.738)
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối năm nay		511.387.068.932		555.540.324.642

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD		Số cuối năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Bộ Giao thông vận tải	543.366.000.000	100%	511.387.068.932	94%
Công	543.366.000.000	100%	511.387.068.932	94%

**20. CÁC KHOẢN MỨC NGOẠI BẢNG CẦN ĐỔI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
a. Ngoại tệ các loại	97,80	1.693.208	100,00	1.744.496
b. Nợ khó đòi đã xử lý				

	Năm nay		Năm trước	
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Saphia Quốc Tế	102.867.141	102.867.141	102.867.141	102.867.141
Công ty CP đầu tư & XD đường thủy	12.435.425	12.435.425	12.435.425	12.435.425
Công ty cổ phần thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	79.626.551	79.626.551	79.626.551	79.626.551
	<u>194.929.117</u>	<u>194.929.117</u>	<u>194.929.117</u>	<u>194.929.117</u>



**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Năm nay	Năm trước
543.206.893.803	525.001.164.034
181.170.543.555	203.541.892.041
<b>724.377.437.358</b>	<b>728.543.056.075</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	
Hàng bán bị trả lại	(6.339.399.659)
(519.231.689)	(6.339.399.659)
<b>723.858.205.669</b>	<b>722.203.656.416</b>
Doanh thu thuần	

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Năm nay	Năm trước
442.796.225.248	432.186.459.347
152.388.211.709	168.628.953.583
<b>595.184.436.957</b>	<b>600.815.412.930</b>
Giá vốn hoạt động công ích	
Giá vốn hoạt động ngoài công ích	

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH**

Năm nay	Năm trước
4.891.874.235	3.394.954.865
204.000	
<b>4.892.078.235</b>	<b>3.407.768.256</b>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.813.391
Công	

**24 . CHI PHÍ TẠI CHÍNH**

Năm nay	Năm trước
45.000.000	27.272.727
45.000.000	27.272.727
<b>45.000.000</b>	<b>27.272.727</b>
Phí thẩm định giá cổ phần của Công ty Cổ phần XD công trình hàng hải miền Bắc	
Công	

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Năm nay	Năm trước
2.956.632.085	2.844.977.544
51.744.063.488	47.516.070.446
7.511.563.523	4.514.419.995
942.168.148	4.327.977.765
13.629.956.969	17.196.026.931
16.312.064.437	9.707.903.887
<b>93.096.448.650</b>	<b>85.811.135.437</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	
Chi phí nhân công	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	
Chi phí dự phòng	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	
Chi phí khác bằng tiền	
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(296.241.131)





**26 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập từ phạt chậm tiến độ	7.317.458.213	2.014.921.477
Lợi nhuận được chia từ các Công ty con	25.039.302.381	41.184.629.924
Thu nhập từ bồi thường thu hồi đất, bồi thường khác	43.474.688	5.871.461.570
Chênh lệch do thanh lý tài sản cố định	96.299.728	194.147.273
Thu từ thanh lý vật tư, phế liệu	214.322.753	106.418.836
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	553.151.500	
Thu nhập khác	249.765.152	413.671.170
	<b><u>33.513.774.415</u></b>	<b><u>49.785.250.250</u></b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí phế liệu	16.309.800	
Phạt chậm tiến độ	6.845.182.065	1.924.137.298
Chi phí đền bù thu hồi trạm Vật Cách		146.847.269
Chi phí khác	538.469.452	177.028.125
	<b><u>7.399.961.317</u></b>	<b><u>2.248.012.692</u></b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	66.538.211.395	86.494.841.136
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(24.406.266.797)	(40.986.534.795)
Lợi nhuận được chia từ các Công ty con	(25.039.302.381)	(41.184.629.924)
Chi phí không được trừ	633.035.584	198.095.129
Thu nhập chịu thuế TNDN	42.131.944.598	45.508.306.341
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	8.426.388.921	9.101.661.267
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>8.426.388.921</u></b>	<b><u>9.101.661.267</u></b>

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Cục hàng hải Việt Nam	543.206.893.803	525.001.164.034
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV II	169.500.000	
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV III	122.727.272	32.727.272
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV IV	35.000.000	
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV VI	52.500.000	

10397  
CÔNG TY  
TNHH  
KIA S  
NHÂN  
PHÁT  
HẢI

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Lợi nhuận được chia từ các Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV II	17.643.234.635	38.501.029.561
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV III	1.894.606.624	
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV VI	5.501.461.122	2.683.600.363

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải thu</b>		
Cục hàng hải Việt Nam	257.302.658.866	107.105.151.915
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV VI		289.436.988
<b>Phải thu lợi nhuận</b>		
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV II	17.643.234.635	38.501.029.561
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV III	1.894.606.624	
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV VI	5.501.461.122	2.683.600.363

### 31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và được phân loại lại theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 91/2015/nđ-cp ngày 13/10/2015 của chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp như sau:

#### b. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	<u>Năm trước</u> <u>Phân loại lại</u> VND	<u>Năm trước</u> <u>Theo BC trước phân</u> <u>loại</u> VND
Doanh thu hoạt động tài chính	3.407.768.256	44.592.398.180
Thu nhập khác	49.785.250.250	8.600.620.326

Người lập



Đỗ Thị Thùy Ninh


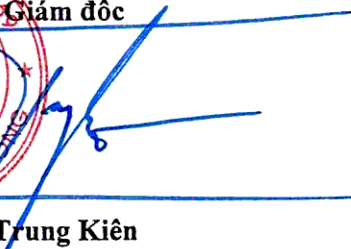
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn An

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc

Đồng Trung Kiên

**Phụ lục 1: Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác**

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số cuối năm	Giá gốc	Số đầu năm
	VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>99.623.609.837</b>		<b>99.623.609.837</b>	<b>99.623.609.837</b>	<b>99.623.609.837</b>
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực II	44.153.523.326		44.153.523.326	44.153.523.326	44.153.523.326
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực III	22.010.943.811		22.010.943.811	22.010.943.811	22.010.943.811
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực IV	21.759.142.700		21.759.142.700	21.759.142.700	21.759.142.700
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VI	11.700.000.000		11.700.000.000	11.700.000.000	11.700.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				<b>1.525.400.000</b>	<b>1.525.400.000</b>
Công ty CP XD Công trình hàng hải miền Bắc				1.525.400.000	1.525.400.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>8.792.530.000</b>	<b>(6.079.407.500)</b>	<b>2.713.122.500</b>	<b>8.792.530.000</b>	<b>2.713.122.500</b>
Đầu tư chứng khoán (i)	8.792.530.000	(6.079.407.500)	2.713.122.500	8.792.530.000	2.713.122.500
<b>Cộng</b>	<b>108.416.139.837</b>	<b>(6.079.407.500)</b>	<b>102.336.732.337</b>	<b>109.941.539.837</b>	<b>103.862.132.337</b>

(i): Là số tiền Tổng Công ty đầu tư mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Hàng Hải với số lượng cổ phiếu là 1.085.249 cổ phiếu.

Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu tại ngày 31/12/2018 chưa được Tổng Công ty trích lập lại. Giá trị lập dự phòng dựa trên mức giá cao nhất theo Bảng giá của Công ty cổ phần chứng khoán Đông Á tại ngày 31/12/2015 cho cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Hàng Hải.

**Chi tiết về các Công ty con**

	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực II	100%	100%	Dẫn dắt tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu, chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực III	100%	100%	Dẫn dắt tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu, chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực IV	100%	100%	Dẫn dắt tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu, chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VI	100%	100%	Dẫn dắt tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu, chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển

**Phụ lục 2: Nợ Xấu và các khoản dự phòng phải thu khó đòi**

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm			Thời gian quá hạn	Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
<b>Nợ quá hạn</b>		<b>8.320.834.002</b>	<b>(6.492.686.140)</b>	<b>1.828.147.862</b>		<b>7.305.027.973</b>	<b>(5.550.517.992)</b>	<b>1.754.509.981</b>
Công ty TNHH MTV TCT CN tàu thủy Nam Triệu	Trên 3 năm	526.943.788	(526.943.788)		Trên 3 năm	526.943.788	(526.943.788)	
Công ty CP cung ứng dịch vụ KTHH	Trên 3 năm	299.638.242	(299.638.242)		Trên 3 năm	299.638.242	(299.638.242)	
Ban quản lý dự án Giao thông I Thanh Hoá	Trên 3 năm	364.131.706	(109.239.512)	254.892.194				
CTCP phát triển đầu tư Thái Sơn Bộ Quốc Phòng	Trên 3 năm	464.325.488	(139.297.646)	325.027.842				
Công ty CP Vật tư thiết bị Vietship	Từ 1-2 năm	117.500.991	(35.250.297)	82.250.694				
Công ty TNHH Khai thác cảng	Từ 2-3 năm	267.459.523	(267.459.523)		Từ 2-3 năm	267.459.523	(187.221.540)	80.237.983
Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông Đà Nẵng	Từ 1-2 năm	406.680.000	(284.676.000)	122.004.000	Từ 1-2 năm	406.680.000	(203.340.000)	203.340.000
CTy CPCN tàu thủy và XD Nam Triệu	Trên 3 năm	2.364.000.600	(2.364.000.600)		Trên 3 năm	2.364.000.600	(2.364.000.600)	
Công ty nạo vét và XD đường thủy I	Trên 3 năm	101.506.374	(101.506.374)		Trên 3 năm	101.506.374	(101.506.374)	
Công ty CP tư vấn thiết kế và XD công trình Cảng biển	>3 năm	350.000.000	(350.000.000)		2-3 năm	350.000.000	(245.000.000)	105.000.000
Công ty CPĐTXD & hàng hải thương mại (KS NVDT luồng hàng hải HP 2009)	>3 năm	186.000.000	(186.000.000)		2-3 năm	186.000.000	(186.000.000)	
Công ty TNHH XD và TM Tường Vy	>3 năm	123.926.660	(123.926.660)		2-3 năm	123.926.660	(86.748.662)	37.177.998
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	2-3 năm	203.000.000	(142.100.000)	60.900.000	1-2 năm	203.000.000	(101.500.000)	101.500.000
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	2-3 năm	161.000.000	(112.700.000)	48.300.000	1-2 năm	161.000.000	(80.500.000)	80.500.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Nghi Sơn	1-2 năm	1.180.500.000	(590.250.000)	590.250.000	0,5-1 năm	1.180.500.000	(354.150.000)	826.350.000
Chi nhánh XD công trình thủy-Tổng công ty XD Lũng Lô	>3 năm	250.000.000	(250.000.000)		2-3 năm	250.000.000	(175.000.000)	75.000.000
Ban quản lý dự án hạ tầng - công trình Khảo sát luồng Kỳ Hà	1-2 năm	285.176.080	(85.552.824)	199.623.256				
Các đối tượng khác		669.044.550	(524.144.674)	144.899.876		884.372.786	(638.968.786)	245.404.000
<b>Cộng</b>		<b>8.320.834.002</b>	<b>(6.492.686.140)</b>	<b>1.828.147.862</b>		<b>7.305.027.973</b>	<b>(5.550.517.992)</b>	<b>1.754.509.981</b>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

(6.492.686.140)

(5.550.517.992)

Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn



**Phụ lục 3: Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	315.242.693.197	43.322.928.114	99.150.952.725	4.522.520.385	107.880.533.759	570.119.628.180						
Mua sắm mới				147.958.250		147.958.250						147.958.250
XDCB hoàn thành	8.139.761.478		20.643.827.828									28.783.589.306
Tặng khác		3.437.767.910							7.556.150.043			10.993.917.953
Thanh lý, nhượng bán		(3.695.273.813)										(3.695.273.813)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>323.382.454.675</b>	<b>43.065.422.211</b>	<b>119.794.780.553</b>	<b>4.670.478.635</b>	<b>115.436.683.802</b>	<b>606.349.819.876</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	113.238.186.258	38.276.276.823	86.190.598.711	3.112.830.018	87.530.377.302	328.348.269.112						
Khấu hao trong năm	9.068.912.198	1.361.541.072	6.141.623.829	347.417.848	5.137.201.790	22.056.696.737						
Thanh lý, nhượng bán		(3.695.273.813)										(3.695.273.813)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>122.307.098.456</b>	<b>35.942.544.082</b>	<b>92.332.222.540</b>	<b>3.460.247.866</b>	<b>92.667.579.092</b>	<b>346.709.692.036</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	202.004.506.939	5.046.651.291	12.960.354.014	1.409.690.367	20.350.156.457	241.771.359.068						
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>201.075.356.219</b>	<b>7.122.878.129</b>	<b>27.462.558.013</b>	<b>1.210.230.769</b>	<b>22.769.104.710</b>	<b>259.640.127.840</b>						

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

207.985.479.541

